

# NHỮNG HOẠT ĐỘNG VỀ TÀI CHÍNH CỦA CHÍNH QUYỀN THUỘC ĐỊA Ở VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM 20 THẾ KỶ XX

TẠ THỊ THÚY\*

Để có thể thỏa mãn những nhu cầu chi tiêu ngày càng tăng sau chiến tranh: "đóng góp" vào việc khôi phục nền kinh tế, quốc phòng chính quốc, bị kiệt quệ trong chiến tranh; vực dậy đồng tiền Pháp đang bị mất giá trầm trọng so với những đồng tiền khác; đầu tư vào lĩnh vực kinh tế ở thuộc địa dưới dạng cơ sở hạ tầng làm nền để thu hút vốn đầu tư của tư bản tư nhân và làm cho nguồn vốn đó được thực hiện hiệu quả; hỗ trợ những dự án trong chương trình khai thác thuộc địa về văn hóa, xã hội và hơn ở những giai đoạn trước còn là nuôi sống cả một bộ máy hành chính và đàn áp khổng lồ ngày càng phình ra ở thuộc địa... một trong những biện pháp được chính quyền thực dân ở Việt Nam thực hiện một cách ráo riết đó là những hoạt động về tài chính.

Nói về chính sách của chính quyền thực dân trên lĩnh vực tài chính là nói đến cách mà nó đã sử dụng để làm tăng nguồn tài chính công, tức là các nguồn ngân sách (gồm cả ngân sách chung tức Ngân sách Liên bang Đông Dương, ngân sách cấp xứ, cấp tỉnh) và cân bằng cán cân ngân sách

giữa thu và chi, luôn luôn thâm hụt lúc bấy giờ.

Lấy năm 1930 làm ví dụ, thì việc chi tiêu cho tất cả các hạng mục đối với cả ngân sách Liên bang và ngân sách cấp xứ cộng lại lên đến 150 triệu đồng Đông Dương (\$), tương đương 1.500.000.000fr, trong đó số tiền lấy từ ngân sách cấp Liên bang là 77,2 triệu \$, tương đương 772.000.000 fr và ngân sách cấp xứ là 72,8 triệu \$, tương đương 728.000.000 fr (1). Trong khi đó, cùng năm này tổng thu của cả các loại ngân sách - Ngân sách Liên bang và ngân sách cấp xứ, mới chỉ được 127,9 triệu đồng, tương đương 1.279.000.000 fr (2). Như vậy, số tiền thâm hụt của ngân sách trong năm này là 22,1 triệu đồng, tương đương 221.000.000fr.

Những năm trước tình trạng cũng tương tự. Theo đó, Ngân sách Đông Dương luôn luôn dư trội cho đến năm 1922, nhưng từ năm 1922 trở đi nếu không lấy vào Quỹ dự phòng (Caisse des réserves) thì luôn luôn thâm thủng. Điều này cũng phù hợp với những thống kê được công bố trong một số năm.

\* TS. Viện Sử học

Theo Patrice Morlat cho biết thì tại các năm 1925, 1926, 1927 và 1928, Ngân sách Đông Dương đã ở vào thế bội thu, cụ thể (tính theo triệu francs vàng) (3):

Năm	Chi	Trội
1925	182	17,8
1926	194	11,2
1927	210	16,7
1928	226	13,9

Thật ra, đây là tính cả những khoản thu ngoại lệ, tức là tính cả đến Quỹ dự phòng của ngân sách (lên đến hàng triệu đồng, tức là hàng chục triệu francs). Trên thực tế, theo những số liệu được dẫn ra trong *Tập san kinh tế Đông Dương* năm 1952, chỉ riêng ngân sách Liên bang bình thường (tức là không tính đến thu nhập bất thường từ Quỹ Dự phòng) thì số thiếu hụt đã là như sau (tính bằng đồng Đông Dương) (4):

Năm	Thu	Chi	Thừa, thiếu
1920	50.000.000	50.000.000	-
1925	64.000.000	71.000.000	- 7.000.000
1930	95.000.000	104.000.000	- 9.000.000

Như vậy, năm 1925, số thiếu hụt tương đương 83.650.000 fr (tỷ giá 11,95 fr) và năm 1930 tương đương 90.000.000 fr (tỷ giá 10 fr).

Để bù vào số thiếu hụt đó, chính quyền thuộc địa đã sử dụng đến nhiều biện pháp mà thông thường nhất là tăng thuế các loại và phát hành công trái. Khoản thu thứ nhất, tức khoản thu từ thuế, là khoản thu thường xuyên. Khoản thu thứ hai là khoản vay bất thường, do chính phủ thuộc địa quyết định khi thấy cần, mà chủ yếu là để đầu tư vào việc thực hiện một công trình công cộng nào đấy cần đến nhiều vốn.

Trong mục đích này, ngày 11-10-1921, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định mở cuộc trái phiếu 6 triệu đồng, tương đương

42 triệu francs (tức là bằng 240 triệu francs hiện nay) (5), để lấy tiền hoàn thành việc xây dựng tuyến đường sắt Vinh - Đông Hà (còn dở đoạn Đà Nẵng - Nha Trang). Đây là cuộc phát hành trái phiếu có qui mô lớn nhất từ trước tới lúc đó và là lần đầu tiên phát hành bằng đồng Đông Dương cũng như lần đầu tiên được phát hành trong những người "bản xứ" và được chính quyền coi là: "... một cuộc thử nghiệm về một phép tài chính riêng để xem sau này có thể trông cậy được ở các nhà tư sản bản xứ được không" (6).

Được mở chính thức từ ngày 1 tháng 3 năm 1922 thì chỉ đến ngày 20 tháng 3 năm đó, cuộc trái phiếu này đã đạt đến gần 200% so với dự tính, với số tiền tổng cộng thu được là 10.289.000 triệu đồng (68.941.325 fr), trong đó: Bắc Kỳ 2.596.000 đồng, Trung Kỳ 1.267.750 đồng, Nam Kỳ 5.343.250 đồng, Cambodge 913.450 đồng, Laos 92.600 đồng, Quảng Châu Loan 45.800 đồng, ngoại quốc 24.600 đồng (7), của 82.544 người mua (8), mà chủ yếu là người "bản xứ".

Năm 1924, bằng Nghị định 7 tháng 10, Hội đồng hành chính cảng Sài Gòn được phép mở một đợt công trái 2 triệu đồng, trong 15 năm, ở Nam Kỳ để mở rộng cảng này (9).

Tháng 5 năm 1926, bằng một sắc lệnh, Toàn quyền Đông Dương quyết định mở một đợt công trái 2 triệu đồng cho việc xây dựng và duy tu các công trình công cộng (10).

Như vậy, chỉ trong 4 năm, qua 3 đợt, tổng số tiền thu được từ công trái đã là hơn 14 triệu đồng.

Về khoản thu từ thuế, theo sự phân cấp về tài chính, Ngân sách Liên bang được lấy từ lãi của các cơ sở độc quyền (Régies) về muối, rượu, thuốc phiện; các loại thuế gián thu: thuế xuất nhập khẩu và các thứ thuế

chung trong nội địa; thuế tiêu thụ rượu, dầu mỏ, thuốc lá và diêm; nguồn thu từ việc đăng bạ, thuế đoan và tem.

Ngân sách cấp xứ được lấy từ: các loại thuế trực thu (thuế thân, thuế ruộng đất, thuế đảm phụ, thuế môn bài; các khoản thu từ lệ phí đăng ký, công sản, rừng, mỏ...; các khoản phụ cấp của Ngân sách Liên bang.

Các khoản thu này theo những điều tra của chúng tôi, qua các nguồn tài liệu, thì thường là tăng lên hàng năm do sự phát triển của các hoạt động kinh tế, nhất là của những ngành liên quan đến xuất, nhập khẩu hàng hóa, đến các cơ sở độc quyền, có nghĩa là đến ngành thương mại nói chung - ngành đem lại nhiều thu nhập về các loại thuế gián thu cho Ngân sách Liên bang cũng như sự thay đổi trong những qui định mới về thuế trực thu - là những nguồn cung cấp cho ngân sách các cấp dưới.

Chẳng hạn thu nhập về các loại thuế thương chính của ngân sách liên bang (thuế xuất, nhập khẩu; thuế quá cảnh; thuế lưu kho dầu mỏ; thuế vận tải biển; phụ thu; các khoản tiền phạt và tịch thu) của các năm từ 1920 đến 1929 là như sau (tính bằng đồng Đông Dương \$) (11):

1920:	6.359.157 \$ 26
1921:	11.205.900 \$ 43
1922:	11.771.330 \$ 26
1923:	10.804.541 \$ 11
1924:	9.984.530 \$ 05
1925:	9.025.821 \$ 38
1926:	14.608.142 \$ 57
1927:	22.117.346 \$ 66
1928:	21.899.646 \$ 92
1929:	23.598.113 \$ 86

Hay như các khoản thu từ các cơ sở độc quyền thì mỗi năm một tăng. Theo đây, trong 10 năm, chỉ riêng từ rượu, muối và thuốc phiện, ngân sách Liên bang thu về tổng cộng 351.466.053,03 đồng, tương đương 3.908.009.301,38 fr lưu chuyển, trung bình 35.146.605,3 \$, tương đương 390.800.930,14 fr, như trong bảng 1 thống kê chi tiết dưới đây về những khoản tiền thu được từ ba mặt hàng đặc biệt này trong những năm từ 1920 đến 1929 (12).

Theo báo cáo hàng tháng của nhân viên thuế đoan thì mỗi năm chỉ riêng khu vực Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ mức tiêu thụ đối với các mặt hàng này là như sau (13):

- Chừng hơn 40 triệu lít rượu và rượu nguyên chất. Chẳng hạn:

1924: 34.165.501,70 lít + 11.938.284,60 lít

1925: 31.312.765,45 lít + 10.939.122,93 lít

- Hàng ngàn kg thuốc phiện. Cũng lấy ví dụ 2 năm 1924 và 1925:

1924: 6.390, 510 kg

1925: 3.933, 87 kg

Ngoài ba mặt hàng chính ở trên, trong những năm 1920-1929, chính quyền thuộc địa cũng thu được những khoản tiền lớn từ thuế tiêu thụ đối với một số mặt hàng độc quyền khác như: diêm, thuốc lá, bài tây, dầu mỏ, với tổng cộng 65.836.385,5 \$, tương đương 7.770.096.163,63 fr, như trong bảng 2 (14).

Tổng cộng, trong 10 năm 1920-1929, ngân sách Đông Dương đã thu từ các cơ sở độc quyền đối với 8 mặt hàng đặc biệt trên là 417.302.438,60\$, tương đương 4.678.195.465,01fr lưu chuyển (15), trong đó rượu, muối và thuốc phiện chiếm 83,54%), trung bình năm là 41.730.243,86 \$, tức là 467.819.546,50 fr.

Bảng 1

Năm	Thu từ rượu (\$)	Thu từ muối (\$)	Thu từ thuốc phiện (\$)	Tổng cộng (bảng \$)	Tổng cộng (fr lưu chuyển)
1920	10.271.172,18	3.463.414,96	13.321.008,07	27.055.595,21	313.033.236,58
1921	10.260.453,49	3.751.305,42	15.099.387,48	29.111.146,39	199.993.575,70
1922	11.792.570,86	3.890.966,33	17.862.307,88	33.545.845,07	224.757.161,97
1923	13.273.303,10	4.804.360,40	18.332.326,94	36.409.990,44	308.028.519,12
1924	16.567.163,22	4.861.117,36	14.933.351,19	36.361.631,77	366.525.248,24
1925	16.534.758,99	5.136.554,49	12.198.341,22	33.869.654,70	404.742.373,67
1926	17.956.415,02	4.783.481,67	14.583.653,98	37.323.550,67	634.873.596,90
1927	19.667.556,95	5.285.435,42	16.021.735,98	40.974.728,35	524.476.522,88
1928	20.028.796,36	5.076.912,58	14.048.224,49	39.153.933,43	499.995.729,90
1929	18.384.174,00	5.298.717,00	13.977.086,00	37.659.977,00	431.583.336,42
<b>Tổng cộng</b>	<b>154.736.364,17</b>	<b>46.352.265,63</b>	<b>150.377.423,23</b>	<b>351.466.053,03</b>	<b>3.908.009.301,38</b>

Bảng 2

	Thu từ dầu mỏ (\$)	Thu từ thuốc lá (\$)	Thu từ diêm (\$)	Thu từ bài tây (\$)	Thu từ thuốc nổ (\$)	Tổng cộng (\$)	Tổng cộng (fr lưu chuyển)
1920	480.379,29	1.944.795,98	569.562,96		64.463,70	3.059.201,93	35.394.966,33
1921	709.555,47	2.281.762,36	626.685,44		46.137,62	3.664.140,89	25.172.647,91
1922	964.450,09	3.182.945,73	678.028,72	43.330,13	54.962,65	4.923.717,32	32.988.906,04
1923	1.176.578,18	3.710.159,49	919.299,41	85.940,31	54.685,42	5.946.662,81	50.308.767,37
1924	1.189.908,87	3.915.359,44	1.011.011,85	122.232,59	64.961,02	6.303.473,77	63.539.015,60
1925	1.310.464,83	4.382.365,68	1.054.037,20	137.610,26	53.533,73	6.938.011,7	82.909.239,82
1926	1.607.851,57	4.806.952,81	1.055.273,33	140.625,19	68.582,79	7.679.285,69	130.624.649,59
1927	1.592.703,56	5.529.110,82	1.181.502,96	206.224,11	71.026,28	8.580.567,73	109.831.266,94
1928	1.903.057,66	5.807.458,15	1.240.074,91	173.761,44	53.896,57	9.178.248,73	117.206.236,28
1929	2.070.787,00	6.061.977,00	1.228.851,00	179.054,00	22.406,00	9.563.075,00	122.120.467,75
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.005.736,52</b>	<b>41.622.887,46</b>	<b>9.564.327,78</b>	<b>1.088.778,03</b>	<b>554.655,78</b>	<b>65.836.385,57</b>	<b>770.096.163,63</b>

Bảng 3

Năm	Hải quan	Độc quyền	Thuế tem	Bưu điện	Tổng cộng
1919	5.806.000	33.944.000	2.025.000	1.115.000	42.890.000
1920	6.358.000	38.523.000	2.377.000	1.183.000	48.441.000
1921	11.205.000	42.473.000	2.740.000	1.365.000	57.783.000
1922	11.771.000	45.732.000	2.969.000	1.766.000	62.238.000
1923	10.800.000	47.881.000	2.935.000	1.948.000	63.564.000
1924	9.885.000	47.048.000	4.112.000	2.200.000	63.245.000

Các tác giả Pierre Brocheux và Daniel Hémery cho rằng chỉ riêng khoản thu từ rượu, muối và thuốc phiện đã chiếm đến 20% ngân sách liên bang và chỉ số thu nhập ròng từ các cơ sở độc quyền nói chung đã

chiếm 44% ngân sách liên bang vào năm 1920, 48% vào năm 1926 và ổn định trong tỷ lệ từ 17 đến 20% cho đến năm 1930 (16).

Ngân sách liên bang vì vậy cũng không ngừng tăng trong giai đoạn này.

**Bảng 4**

	1926	1927	1928
Các cơ sở thuế Đoàn và độc quyền	61.929.482	74.156.713,61	74.855.343,07
Công sản và tem	5.092.265,68	7.343.389,24	7.376.392,08
Khai thác công nghiệp	2.909.809,82	3.263.678,69	3.934.601,21
Lãi suất và lợi nhuận từ vốn	963.655,56	736.880,73	959.955,09
Thu từ các cơ quan hành chính	319.086,43	507.865,73	601.667,35
Thu từ các khoản khác	2.677.741,62	1.520.119,34	1.679.227,68
Tổng cộng các nguồn thu bình thường	73.892.041,11	87.527.647,34	89.406.586,48
Nguồn thu bất thường (từ các quỹ dự phòng)	6.625.000,00	1.550.388,00	4.800.000,00
<b>Tổng cộng</b>	<b>80.517.041,11</b>	<b>89.078.035,34</b>	<b>94.206.568,48</b>

**Bảng 5**

*Thu về thuế dành cho ngân sách cấp xứ (tính bằng fr vàng)*

Nam	Bắc Kỳ	Trung Kỳ	Nam Kỳ	Laos	Cambodge	Tổng cộng
1914	16.225.000	7.609.000	10.450.000	1.007.600	8.602.000	43.893.000
1918	19.735.000	9.175.000	13.342.500	2.370.000	10.237.500	54.860.000
1919	20.402.500	9.235.000	13.595.000	2.432.000	9.267.500	54.932.500
1920	21.415.000	9.585.000	15.542.000	2.350.000	10.517.500	59.409.500
1921	23.307.500	9.717.500	21.357.500	2.600.000	10.290.000	67.272.500
1922	24.030.000	10.015.000	21.215.000	2.655.000	11.130.000	69.045.000
1923	24.032.500	10.940.000	20.575.000	2.707.500	15.297.500	73.552.500
1924	25.137.500	12.425.000	21.437.500	2.797.500	15.105.000	76.962.500

**Bảng 6**

	1911	1916	1920	1926	1930
Bắc Kỳ	5.184.770	7.829.500	8.566.595	10.505.595	1.939.130
Trung Kỳ	2.731.456	3.611.151	3.834.668	4.908.445	5.811.513
Nam Kỳ	4.803.085	5.050.333	6.217.340	8.408.497	10.075.479
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.719.311</b>	<b>16.490.984</b>	<b>18.618.603</b>	<b>23.822.537</b>	<b>27.826.122</b>

Một nguồn tài liệu cho biết về số thu của loại ngân sách này trong những năm 1919 - 1924 như sau (tính bằng đồng, không tính Quỹ dự phòng) (xem bảng 3) (17).

Còn như theo báo cáo của Ủy viên hội đồng Đông Dương 22.2.1930, tổng số thu của Ngân sách Liên bang từ các thứ thuế gián thu và nguồn thu bất thường (Quỹ dự phòng) tăng lên trong một vài năm là như sau (tính bằng đồng) (xem bảng 4) (18).

Năm 1930, ngân sách này thu về 84,3 triệu đồng (chưa kể Quỹ dự phòng) (19), chia ra:

- Thu từ thuế thương chính và thuế chung trong nội địa, tức là các loại thuế xuất nhập khẩu hàng hoá, thuế môn bài...: 29,5 triệu đồng (34,99%), tức là quá 1/3 nguồn thu của Ngân sách liên bang.

- Các loại thuế tiêu thụ đối với rượu, dầu mỏ, thuốc lá và diêm: 18,1 triệu \$ (21,47%)

- Thu nhập ròng từ các cơ sở độc quyền (muối, rượu, thuốc phiện): 17,6 triệu \$ (20,88%)

- Thu nhập từ lệ phí đăng ký, thuế thương chính và tem: 8,6 triệu \$ (10,2%).

- Thu từ các khoản khác: 10,5 triệu \$ (12,46%)

Đối với ngân sách cấp xứ, nguồn thu từ các loại thuế trực thu, tức là từ thuế thân, thuế ruộng đất và một vài thứ thuế khác cũng tăng lên đáng kể và ngày càng chiếm tỷ phần quan trọng trong Ngân sách Liên bang. Năm 1911, các khoản thu của ngân sách các xứ mới chỉ chiếm 33,1% toàn bộ các nguồn thu ngân sách của Đông Dương, thì năm 1926, tỷ lệ đó đã tăng lên đến 43,6% (20). Trong một số năm, việc thu thuế của các xứ diễn ra như chúng tôi thống kê trong bảng 5 (21). Theo đó, trên phạm vi toàn liên bang, số thu của ngân sách các xứ tăng lên hàng năm và đến năm 1924 nó đã bằng đến 175,34%, so với 10 năm trước đó. Tính từ năm 1918 đến 1924, tổng số thu của cả 5 xứ là 456.034.500 fr vàng, riêng 3 xứ của Việt Nam đã chiếm 356.217.600 fr, tức 78,11%.

Lại có 1 bảng thống kê khác về thuế trực thu chỉ riêng cho ba xứ của Việt Nam trong các năm 1911 - 1930 do Paul Isoat đưa ra trong công trình của mình (tính bằng đồng) (xem bảng 6) (22).

Số thu của năm 1930 đã bằng đến 149,45 % so với số thu năm 1920; 168,73 % so với số thu của năm 1916 và 218,77 % so với số thu của năm 1911.

Ngân sách cấp xứ tăng, cũng có nghĩa là các thứ thuế đã tăng, do ở số người phải nộp thuế và mức thuế phải nộp nói chung đã tăng lên.

Về thuế thân thì ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, theo qui định của các Nghị định 26 tháng 8 năm 1920 (đối với Bắc Kỳ) và nghị định 30-10-1928 (đối với Trung Kỳ), được đánh đố đồng là 2,50 đồng đối với tất cả mọi suất dinh, không phân biệt giữa nội tịch và ngoại tịch như vẫn duy trì từ trước tới lúc đó, (trừ người Thái ở vùng sông Đà, vẫn được nộp với mức thuế là nội tịch 2\$50 và ngoại tịch 0\$30. Những người Mán và Mường được nộp

một loại thuế vừa là thuế thân và là thuế ruộng đất, theo gia đình với mức từ 1\$50 đến 3\$50, tùy vào việc thuộc về dân tộc nào và cấy lúa nước hay cấy lúa nương hay buôn bán. Những người Mường Nghệ An nộp 2\$20/ gia đình cũng như những người "mọi" nộp 1\$/ gia đình...) (23). Khoản tiền thuế mà

Bảng 7

Thu từ các loại thuế ở Đông Dương 1919-1930  
(tính bằng triệu đồng)

Năm	Ngân sách liên bang		Ngân sách cấp xứ		Tổng cộng	
	Chi	Thu	Chi	Thu	Chi	Thu
1913	34	41	23,9	22,7	57,9	63,7
1919	44	44	30,7	26,5	74,7	70,5
1920	50	50	34,1	28,8	84,1	78,8
1921	60	71	41,5	34	101,5	105
1922	71	67	43,6	35,6	114,6	102,6
1923	78	67	44,3	35	122,3	102
1924	75	66	46,4	37,2	121,4	103,2
1925	71	64	47,1	39,7	118,1	103,7
1926	76	72	56,3	41,2	132,3	113,2
1927	82	88	59,1	43,7	141,1	131,7
1928	89	89	62,3	45,7	151,3	134,7
1929	94	94	65,9	48,8	159,9	142,8
1930	104	95	70,5	49,1	174,5	144,1

mỗi người phải nộp này tương đương với một số thóc để nuôi đủ một người lớn trong thời gian 3 tháng theo ước tính của các nhà kinh tế (24). Ở Nam Kỳ, tất cả mọi người không kể loại hạng từ 18 đến 60 tuổi đều phải nộp đồng niên 1\$. Đối với những công nhân được tuyển mộ theo giao kèo, chủ phải nộp thay cho họ thuế thân với mức từ 1\$ đến 1\$20 đồng niên cho mỗi người theo qui định của Nghị định 26-6-1920 (25).

Ở Bắc Kỳ, ngay khi nghị định này được ban hành, số tiền thu được từ loại thuế đó đã tăng lên đến 150 % (năm 1920: 2.544.000 \$; năm 1921: 4.100.000 \$) (26).

Ở Trung Kỳ, chỉ riêng thuế thân đối với người Việt, số thu về đã từ 1.338.000 \$ năm 1926, tăng lên 2.300.000 \$ năm 1930 (27).

Ngoài thuế thân, người dân còn phải nộp hàng chục thứ thuế khác.

Nông dân phải nộp thuế ruộng đất, theo đẳng hạng, được qui định một cách cụ thể cho mỗi loại hạng, có sự phân biệt giữa các vùng miền.

Ở Nam Kỳ, ruộng được đánh thuế theo 6 hạng từ 0\$10, 0\$25, 0\$5, 1\$, 1\$50 và 2 \$.

Ở Bắc Kỳ, ruộng của người Việt Nam được chia làm 4 hạng thuế: 2\$, 2\$20, 3 \$ và 4 \$

Ở Trung Kỳ, ruộng của người Việt Nam cũng được chia làm 4 hạng: 2 \$, 2 \$60, 3 \$60 và 4 \$50 (28).

Đối với người bản xứ thì như vậy, nhưng đối với những người Âu thì dù họ có chiếm bao nhiêu đất lập đồn điền, hàng chục, hàng trăm, hàng ngàn hécta, trên thực tế cũng chẳng phải nộp thuế đất vì lệ thuế được đặt ra trong qui chế nhượng đất nhưng các điền chủ hoặc là chần chừ, hoặc có đủ mọi lý do để trốn thuế mà không phải lúc nào cũng bị chính quyền thu hồi đất.

Người kinh doanh phải nộp thuế môn bài, cũng được chia theo các loại hạng rất phức tạp, từ 0\$50 đến 30.000\$ (29). Còn thuế dò, thuế xe cộ, thuế rác, thuế chó...

Trong khi đó một người Âu, nếu lương dưới 1.200 \$/năm thì được miễn thuế, nếu quá mức đó cũng chỉ phải nộp 10 \$. Những doanh nhân cỡ lớn thì dù thu nhập là bao nhiêu cũng chỉ phải đóng nhiều nhất là 60 \$ ở Nam Kỳ, 150 \$ ở các xứ khác (30).

Từ tất cả các thứ thuế đó cộng lại, Paul Bernard ước tính mỗi năm, mỗi người dân Việt Nam phải nộp từ 16 đến 35 % thu nhập của mình cho ngân sách các loại, tùy theo là dân ở xứ nào:

Dân Nam Kỳ: 20 \$ / năm (35 %)

Dân Trung Kỳ: 5 \$ /năm (16%)

Dân Bắc Kỳ: 6 \$ /năm (17%)

Tập san *Niên giám thống kê* đưa ra bảng thống kê về thu, chi của Ngân sách liên

bang và ngân sách cấp xứ trong những năm 1919-1930 được chúng tôi tổng hợp lại trong bảng 7) (32).

Bảng thống kê này cho thấy ngân sách các cấp luôn luôn tăng, đến 91,06% vào năm 1928 và hơn 100% trong các năm 1929, 1930 so với năm 1919.

Không phải chỉ có Ngân sách Liên bang và ngân sách cấp xứ tăng thu mà ngay cả ngân sách cấp tỉnh, cấp làng xã cũng nhờ các loại thuế tăng mà tăng lên.

Lấy ví dụ ở Nam Kỳ, ngân sách cấp tỉnh tăng từ 6.917.000 \$ năm 1926 lên 8.191.000 \$ năm 1928 và 7.956.000 năm 1929 (33), ngân sách làng xã tăng từ 9.408.000\$ năm 1926 lên 10.749.000 năm 1929 (34).

Cũng trong bảng 7 cho thấy, ngay cả vào những năm ngân sách tăng cao nhất, thu cũng không đủ chi và ngân sách luôn luôn thâm hụt, tình trạng thâm hụt diễn ra ở tất cả các năm.

Có tác giả gán tình trạng này cho việc đầu tư của chính quyền thuộc địa vào các lợi ích kinh tế. Thế nhưng, nhiều tác giả khác lại qui nguyên nhân của sự thâm hụt ngân sách ở Đông Dương vào những chi phí bất thường mà Đông Dương phải gánh chịu sau chiến tranh, đó là việc phải "đóng góp" vào những việc chi tiêu của chính quốc về quân sự và vào cái gọi là để "vực dậy đồng franc" và việc phải chi cho bộ máy hành chính và quân đội ngày càng công kênh ở Đông Dương và chúng tôi cũng nghiêng về cách giải thích này. Lấy cơ cấu tổng chi ngân sách Đông Dương của năm 1930 làm ví dụ, chúng ta sẽ dễ thấy được tính hợp lý của nhận định theo kiểu thứ hai.

Theo đấy, tổng chi của ngân sách Đông Dương trong năm này là 150 triệu đồng, gồm các khoản:

- Trả nợ (đưa vào sổ nợ): 4,0 (2,67%)

- Đóng góp vào chi tiêu của chính quốc: 10,9 (7,27%)
- Chi về hành chính chung và chính trị: 36,1 (24,07%)
- Chi cho các cơ sở tài chính: 12,8 (8,53%)
- Chi cho lợi ích kinh tế: 14,9 (9,93%)
- Chi cho các công trình công cộng: 39,6 (26,4%)
- Chi cho lợi ích xã hội: 17,6 (11,73%)
- Chi khác: 14,1 (9,40%).

Theo đó, số tiền chi vào các công trình công cộng cũng chỉ chiếm 26,4% ngân sách và đây là khoản chi thường xuyên của ngân sách chứ không phải chỉ là trong giai đoạn này. Thế nhưng, riêng phần đóng góp vào ngân sách chính quốc là gần 11 triệu đồng (chiếm 7,27% ngân sách) và khoản chi cho bộ máy hành chính đã là 36,1 triệu. Hai khoản chi này đã chiếm đến 31,34 % ngân sách.

Joseph Buttinger trình bày ý kiến của mình về sự thâm hụt ngân sách Đông Dương thời Merlin như sau:

"Mặc dù thịnh vượng liên tục về kinh tế ở thuộc địa, nhưng ngân sách chung đã phải chịu sự thâm hụt dưới thời Merlin. Nguyên do chính của điều này là sự gia tăng đều đặn số lượng các viên chức và cả tiền lương của họ, tiền lương của họ đã tăng gấp nhiều lần so với dưới thời các toàn quyền khác vì các viên chức này đều xuất thân từ các ngạch quan cai trị mà ra. Chi

phí cho bộ máy cai trị người Âu dễ dàng nhận thấy qua một vài con số. Bộ máy văn phòng của Thống đốc Nam Kỳ tiêu phí hết 720.000 fr. Điều này sẽ có ý nghĩa hơn nếu ta biết rằng toàn bộ Bộ Thuộc địa ở Paris chỉ được điều hành với số tiền 830.000 fr. Phó vương Ấn Độ cai quản 320 triệu người Ấn với 4.800 viên chức châu Âu trong khi toàn quyền Đông Dương cần đến 5.000 viên chức người Pháp để cai trị 30 triệu dân chúng bản địa... Để cân bằng ngân sách đáng lẽ ra phải cắt giảm bộ máy hành chính quá cao thì Merlin lại tăng thuế đất đánh vào nông dân, điều này lại là một lý do nữa khiến ông ta bị người Việt Nam căm ghét..." (35).

Con số 5.000 viên chức được Buttinger đưa ra mới chỉ là các viên chức có ngạch bậc người Âu, tác giả còn chưa kể đến hàng ngàn nhân viên ăn lương khác trong bộ máy hành chính cả Pháp và Nam.

Để đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân Việt Nam, cả một bộ máy đàn áp được tăng cường, chỉ riêng số quân nhân tại ngũ người Âu ở Đông Dương đã là 10.530 theo Paul Bernard (36). Để nuôi được đội quân này, hàng năm Đông Dương cũng phải chi ra một khoản tiền không nhỏ.

Cuối cùng, thì dù ngân sách của Đông Dương ở trong tình trạng nào nhân dân cũng phải chịu mọi gánh nặng về thuế khóa và trong quan hệ với Đông Dương, ngân sách chính quốc lại luôn luôn vượt

#### Bảng 8

*Thu, chi của chính quốc với Đông Dương 1921-1925 (37)*

*(tính bằng đồng Đông Dương)*

Năm	Thu	Chi	Thu trội	Chi trội
1920	310.041.667,49	257.820.906,40	52.220.761,09	
1921	223.305.029,09	204.756.854,61	18.548.174,48	
1922	156.037.728,95	147.345.024,24	8.683.704,71	
1923	109.744.315,33	143.036.370,33		32.292.055,00
1924	188.227.281,87	152.293.873,06	35.933.408,81	



trội, thu từ Đông Dương nhiều hơn chi cho Đông Dương, như bảng 8, được lấy ra từ một tài liệu lưu trữ, sẽ chỉ ra. Theo đó, các khoản chi cho Đông Dương chủ yếu là chi cho các bộ ngành liên quan, còn thu về từ Đông Dương chủ yếu là khoản Đông Dương "đóng góp" dưới danh nghĩa "vực dậy nền kinh tế chính quốc" cũng như khoản Đông Dương phải đóng góp cho Trường thuộc địa và những đóng góp khác nữa...

Về các công ty tài chính, ở trên khi đề cập đến vốn đầu tư, chúng tôi đã nhấn mạnh đến sức mạnh khổng lồ của các tổ hợp tài chính cũng như vai trò chi phối tới mọi hoạt động ở thuộc địa, nhất là từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất, khi mà những điều kiện cho phép những tổ hợp này mở rộng việc đầu tư và khai thác tại thuộc địa, dường như đã rất thuận lợi. Đứng đầu các tổ hợp này là Ngân hàng Đông Dương. Sau đó, chính là các công ty tài chính nổi tiếng đã bị chính Ngân hàng Đông Dương thu tóm.

Thành lập năm 1875, Ngân hàng Đông Dương nhanh chóng trở thành một trong ba nhóm tài chính hùng mạnh nhất chi phối Đông Dương (cùng với Ngân hàng Paris và Hà Lan). Sức mạnh tài chính của nó bắt nguồn từ sự kết hợp giữa chức năng nhà nước về độc quyền phát hành tiền với chức năng tư nhân trong hoạt động của một ngân hàng thương mại. Sau Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất, Ngân hàng Đông Dương trở thành "con bạch tuộc trung tâm tài chính" ở Đông Dương (38) "tâm và não của nền kinh tế Đông Dương". Từ 48 triệu fr vốn năm 1910 đã tăng lên 72 triệu năm 1919 và 120 triệu vào năm 1931. Do có quyền phát hành tiền giấy, số tiền cho vay bao giờ cũng lớn hơn số vốn và trữ kim. Từ chức năng một ngân hàng ngoại hối và chiết khấu thông thường, Ngân hàng Đông

Dương giờ đã trở thành một ngân hàng đầu tư quan trọng. Trong tầm kiểm soát hàng chục công ty tài chính, công nghiệp, giao thông, vận tải, nông nghiệp lớn ở cả trong và ngoài Đông Dương.

Sức mạnh còn được tăng lên khi công ty này thu tóm dần những công ty tài chính lớn khác: năm 1920, Ngân hàng Công nghiệp Trung Hoa (một công ty có tới 20 chi nhánh riêng biệt, với tổng số vốn lên tới 300 triệu francs trong các lĩnh vực cao su, chè, đồn điền trồng lúa, các mỏ thiếc, mỏ vàng, các nhà máy điện, nhà máy chế biến gạo... và lợi nhuận trung bình/năm là 20 - 25%) rơi vào tình trạng vỡ nợ (số nợ lên tới 900 triệu francs và 1 tài sản không thực hiện được lên tới 1 tỷ 100 triệu (39). Ngân hàng Đông Dương đã tổ chức ra Công ty tài chính Pháp và thuộc địa với số vốn 5 triệu fr để tập hợp các nguồn tài sản của Ngân hàng Công nghiệp Trung Hoa cho mình và ngay cả khi chính phủ Pháp ra tay cứu công ty này bằng cách lập ra Ngân hàng Công nghiệp và Thương mại Pháp - Hoa (trên cơ sở của Ngân Hàng công nghiệp) thì Ngân hàng Đông Dương vẫn nắm quyền chi phối và cuối cùng đã mua lại được toàn bộ công ty này vào năm 1929).

Nhờ vào những đặc quyền và những mảnh khoé làm ăn, Ngân hàng Đông Dương dần dần mở rộng ảnh hưởng ra cả vùng Viễn Đông, Châu Phi, châu Đại Dương... Trên thực tế, Ngân hàng Đông Dương đã trở thành một ngân hàng mang tính chất nhà nước nhưng không chịu sự kiểm soát của nhà nước.

Theo một bảng số liệu do Martin Jean Muray đưa ra trong công trình: "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Đông Dương thuộc địa 1870-1940" thì cho đến những năm 1930, Ngân hàng Đông Dương đã chính thức kiểm soát đối với 17 công ty có

trị số ở chính quốc trong các lĩnh vực công, nông, thương nghiệp, ngân hàng, có số vốn thành lập là 1.316 triệu fr và vốn tại thị trường chứng khoán là 10.665,06 triệu fr (40) và khoảng 110 doanh nghiệp lớn nhỏ khác hoạt động ở khắp các thuộc địa của Pháp, mà chủ yếu trên địa bàn Đông Dương gồm: 18 doanh nghiệp nông nghiệp và rừng; 9 công ty thương nghiệp; 7 công ty rượu, bia, đường; 6 công ty giấy; 28 công ty mỏ, hóa chất, công nghiệp; 2 công ty khai thác muối; 7 công ty giao thông và dịch vụ công cộng; 4 công ty điện lực; 2 công ty đường sắt; 27 ngân hàng và cơ sở tín dụng.

Ngoài các dịch vụ ngoại hối, chiết khấu và tín dụng thương mại vốn có mà vốn được đổ vào ngày một nhiều, Ngân hàng Đông Dương còn tăng cường đầu tư vào các hệ thống tín dụng để cho vay với lãi suất cao, như đã được nêu ra ở trên. Bằng chân rết của các hệ thống tín dụng này và những tầng lớp trung gian môi giới, nó dường như đã thực hiện được việc kinh doanh đồng tiền, hay nói đúng ra là thực hiện hành vi bóc lột tới tận những tầng lớp thấp nhất của xã hội thuộc địa, làm khốn khổ thêm đời sống của những người dân vốn đã chịu nhiều tầng lớp áp bức bóc lột và chế độ thuế khoá hết sức nặng nề. Lợi nhuận mà nó thu được luôn luôn năm sau nhiều hơn năm trước: năm 1876, sau 1 năm thành lập mức lãi mới là 125.882 fr, năm 1918 tăng lên được 8.451.563 fr vậy mà năm 1919 đã là 14 triệu fr; năm 1920: 20,6 triệu; năm 1921: 22,8 triệu và 1922: 26,41 triệu (41).

Sau Ngân hàng Đông Dương, Công ty Tài chính Cao su là công ty đứng thứ hai về tốc độ tăng vốn đầu tư trong giai đoạn này. Năm 1924, giá trị của công ty được đánh giá là 100 triệu fr. Qua nhiều lần phát hành cổ phiếu giá trị đó tăng gấp đôi vào năm 1927 và lại tăng gấp đôi, thêm một lần

nữa, vào năm 1928, tức là giá trị của công ty này đã tăng lên 300% trong vòng chỉ 5 năm. Số vốn của nó được đầu tư vào các công ty cao su, với rất nhiều đồn điền cao su ở Nam Kỳ và Cambodge, đặc biệt là 2 công ty cao su lớn nhất Đông Dương ấy là Công ty Đồn điền đất đỏ và Công ty Cao su Cambodge (42).

Đứng ngay sau 2 công ty tài chính lớn này là Công ty Thương mại, Nông nghiệp và Tài chính Đông Dương (SICAF), được thành lập năm 1919, đầu tư vốn vào gần một chục công ty đồn điền chè, cà phê, cao su và công nghiệp dệt, với số tiền cho các công ty này vay lên đến hàng trăm triệu francs, trong đó có công ty lớn nhất là Công ty Cao su Biên Hòa, vốn 50 triệu (43).

Đứng đầu những cơ quan tài chính vừa kể ra là một nhóm các quan chức chính quyền cấp cao, với những mối liên hệ chằng chéo - vừa tài quyền vừa chính quyền, lại vừa gia đình quyền (thường là anh em, họ hàng) cho nên chúng mặc sức lũng đoạn, khuynh loát, khống chế đối với bộ máy chính quyền thực dân trong việc khai thác thuộc địa và bóc lột dân "bản xứ".

Trong những năm 20, theo sự tìm hiểu của chúng tôi qua nguồn tài liệu lưu trữ (44) còn có thêm 12 công ty tài chính - ngân hàng mới nữa được thành lập, với số vốn tổng cộng 71.101.000 fr; gồm 1 ở Bắc Kỳ, vốn 500.000 fr và 11 ở Nam Kỳ, vốn 70.601.000 fr đầu tư vào các lĩnh vực bảo hiểm (bảo hiểm vận tải biển, bảo hiểm ô tô), tín dụng, ngân hàng, kiểm toán (cho thuê dịch vụ kiểm tra và quản lý các xí nghiệp)...

Trên đây, chúng tôi đã trình bày về việc tăng cường những hoạt động trong lĩnh vực tài chính của chính quyền thực dân trong những năm 20 thế kỷ XX, nhằm thỏa mãn những nhu cầu của chính quốc trong công cuộc phục hồi nền kinh tế trong nước, khai

thác nền kinh tế thuộc địa và vận hành bộ máy cai trị của chúng ở Việt Nam. Thực chất của những hoạt động tài chính để làm giàu cho ngân sách các cấp đó chính là việc tăng cường bóc lột thuế khóa đối với các tầng lớp nhân dân lao động nước ta. Vì vậy, mặc dù Việt Nam đã trải qua một giai đoạn phát triển nhất định của nền kinh tế thuộc địa nhưng nhân dân Việt Nam đã chẳng được hưởng một chút lợi lộc nào từ sự phát triển

đó, trái lại đời sống của họ ngày càng trở nên khó khăn điêu đứng hơn. Mọi nguồn lợi thu được từ cuộc khai thác thuộc địa đều đã chảy vào túi bọn tư bản "cá mập" - tài chính Pháp mà đứng đầu là Ngân hàng Đông Dương. Bản chất ăn bám - cho vay nặng lãi của chủ nghĩa đế quốc Pháp được bộc lộ ngay khi nó ra sức tuyên truyền cho chính sách "hợp tác với người bản xứ" trong những năm sau Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất đó.

### CHÚ THÍCH

(1), (2). Paul Bernard: *Le problème économique indochinois*, Paris, 1934, tr. 46 - 47.

(3), (5). Theo Patrice Morlat: *Indochine les années vingt: le Balcon de la France sur le Pacifique*. Paris, Les Indes Savantes, tr. 255, 257.

(4). BEI, 1952, tr. 76.

(6), (7). Trung Bắc Tân Văn 21-1-1922, dẫn theo Dương Trung Quốc: *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1919-1945*. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2000, tr. 35.

(8), (9), (10). Dẫn theo Patric Morlat, sdd, tr. 257.

(11), (12). Exposition coloniale internationale-Indochine française - Administration des Douanes et Régies en Indochine, Hà Nội, 1930, tr. 16, 16.

(13). RST 75079. Extrait des rapports mensuels des Receveurs des Douanes et Régies concernant la situation économique des provinces du Tonkin 1924-1928.

(14). Exposition coloniale internationale Paris 1931: L'Indochine française - administration des Douanes et Régies en Indochine, Hà Nội, IDEO, 1930.

(15). Exposition coloniale internationale-Indochine française - Administration des Douanes et Régies en Indochine, Hà Nội, 1930, tr.16.

(16). P. Brocheux và D. Hémerly: *Indochine la colonisation ambiguë 1858 -1954*. La Découverte, Paris, 1995, tr. 94.

(17), (22). Paul Isoart: *Le phénomène national vietnamien*. Librairie général de droit et de judiciaire de l'Indochine, Paris, 1961, tr. 205, 206.

(18). RST- 72.817. Dossier de diverses sociétés commerciales et industrielles 1888-1925.

(19). Paul Bernard, sdd, tr. 46.

(20). Patrice Morlat, sdd, tr. 254.

(21). Trích từ những biểu đồ trong cuốn sách của Patrice Morlat, sdd, tr. 253.

(23). J. de Galembert: *Les administrations et les Services publics en Française indochinoise*, Hà nội, 1931, tr. 939.

(24). Martin J. Murray, sdd, tr. 80.

(25). J. de Galembert, sdd, tr. 937.

(26). P. Brocheux và D. Hémerly, sdd, tr. 101.

(27). Direction des Finances 12442 Rapport de Mazat sur les Budgets locaux 1929-1930).

(28), (29), (30). J. de Galembert, sdd, tr. 947, 948; 935, 936; 931.

(31). Paul Bernard, sdd, tr. 48.

(32). Résumé statistique relatif aux années 1913-1940.

(33), (34). Direction des Finances 12442. Rapport de Mazat sur les Budgets locaux 1929-1930.

(35). Joseph Buttinger: *A Dragon embattled*, tập I, Luân Đôn, 1967, tr. 103.

(36). Paul Bernard: *Le problème économique indochinois*, Paris 1934, tr. 20

(37). Direction des finances 18441. Rapport de l'inspection des colonies, Pages 12-3-1925.

(38), (39), (40), (41), (42), (43). Martin J. Muray, sdd, tr. 132, 136, 146, 135, 139, 139.

(44). Direction des Finances 12.489.